

Số: 109 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Shen Ming Việt Nam tại Văn bản số 04/CV-GPMT ngày 27 tháng 04 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Shen Ming Việt Nam – Giai đoạn 1” tại Khu công nghiệp Châu Đức và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shen Ming Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại: Lô 28, đường Đ.10, Khu công nghiệp Châu Đức, xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Shen Ming Việt Nam – Giai đoạn 1” địa chỉ tại Lô 28, đường Đ.10, Khu công nghiệp Châu Đức, xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Shen Ming Việt Nam – Giai đoạn 1”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 28, đường Đ.10, Khu công nghiệp Châu Đức, xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3502517421 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4348443431 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 09 tháng 04 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 3502517421.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện điện tử, bao gồm: bộ kết nối USB, thẻ nhớ, đầu cắm điện, jack cắm chuyển đổi âm thanh, khung tai nghe, khung lưới loa âm thanh các loại và các sản phẩm linh kiện điện tử tương tự (hộp đựng tai nghe) (có công đoạn xi mạ - Mã ngành VSIC: 2610), hoạt động xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất (Mã ngành VSIC: 8299).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 22,779 m².

- Tổng vốn đầu tư: 299.372.500.000 đồng.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí Nhóm B (phân loại theo tiêu chí của pháp luật đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Phạm vi cấp phép cho Giai đoạn 1 với tổng công suất: 7.500.000 cái/năm tương đương 1.000 tấn/năm, gồm:

+ Đầu cắm điện: 5.500.000 sản phẩm/năm tương đương 80 tấn/năm;

+ Khung tai nghe và chụp tai nghe: 700.000 sản phẩm/năm tương đương 300 tấn/năm;

+ Khung lưới loa âm thanh các loại: 800.000 sản phẩm/năm tương đương 610 tấn/năm;

+ Sản phẩm linh kiện điện tử tương tự (hộp đựng tai nghe): 500.000 sản phẩm/năm tương đương 10 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất sản phẩm đầu cắm điện, khung tai nghe và chụp tai nghe: Nguyên liệu (Thép tấm không gỉ) → Gia công (cắt, dập, mài, uốn) → Đánh bóng → Hàn lắp ráp (máy hàn laser) → Xử lý bề mặt (*) → Xi mạ (**) → Lắp ráp thủ công → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

(*) Quy trình xử lý bề mặt: Bán thành phẩm cần xử lý bề mặt → tẩy dầu siêu âm → Rửa nước → tẩy gỉ → Rửa nước → Chuyển qua công đoạn tiếp theo.

(**) Quy trình xi mạ: Bán thành phẩm cần mạ → Mạ lót đồng → Mạ kiểm đồng → Mạ đồng → Rửa nước → Hoạt hóa axit → Rửa nước → Mạ phủ niken → Rửa nước → Mạ Crom → Rửa nước → Sấy khô → Bán thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất khung lưới loa âm thanh các loại: Nguyên liệu (thép tấm không gỉ) → Gia công (cắt, dập, mài, uốn) → Sơn điện di (***) → Sơn tĩnh điện (****) → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

(***) Quy trình sơn điện di: Nguyên liệu (thép tấm không gỉ) → Gia công (cắt, dập, mài, uốn) → Bể rửa nước nóng → Tẩy dầu → Rửa nước → Bể hoạt hóa → Rửa nước → Phosphat hóa → Rửa nước (04 công đoạn) → Sơn ED (nhúng) → Bể thu hồi → Rửa nước (02 công đoạn) → Sấy sau sơn (sử dụng lò sấy nhiên liệu gas) → Chuyển qua công đoạn tiếp theo.

(****) Quy trình sơn tĩnh điện: Sản phẩm sau sơn điện di → Phun bột sơn tĩnh điện → Sấy sau sơn → Chuyển qua công đoạn tiếp theo.

(3) Quy trình sản xuất hộp đựng tai nghe: Nguyên liệu (tấm nhôm) → Xử lý nhiệt → Gia công (cắt, dập) → Đánh bóng → Mạ anod (chuyên cho đơn vị bên ngoài gia công) → Lắp ráp thủ công → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shen Ming Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Shen Ming Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 10 tháng 05 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Shen Ming Việt Nam;
 - UBND TP.HCM;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM;
 - UBND xã Nghĩa Thành;
 - Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức;
 - Lãnh đạo Ban;
 - Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN TP.HCM;
 - Lưu: VT, P. QLMT_(T.Báo) (8).
- Mã hồ sơ: H29.34-260423-101242.



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 109 /GPMT-BQL ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Châu Đức, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 26.2025/HĐ-SZC-DA ngày 17 tháng 04 năm 2025 và Phụ lục hợp đồng số 01 kèm theo (về Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận đầu vào các trạm xử lý tập trung và Quy chế bảo vệ môi trường trong Khu công nghiệp Châu Đức) với Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Châu Đức).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh bảo vệ, nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh xưởng 1 và nhà vệ sinh xưởng 2. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tổng hợp, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất 325 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 02: Phát sinh từ các khu vực sản xuất, bao gồm: khu mài CNC, khu xi mạ, khu mài bóng và khu điện di. Nước thải từ các khu vực này được thu gom, phân tách theo từng dòng đặc thù bao gồm:

- + Nước thải từ khu mài CNC được dẫn về bể axit lão hóa để xử lý sơ bộ;
- + Nước thải từ khu xi mạ, khu mài bóng và khu điện di được thu gom về bể nước thải tổng hợp;

Các dòng nước thải sau khi được phân loại sẽ được thực hiện tiền xử lý bằng phương pháp phù hợp, sau đó dẫn về trạm XLNT công suất 325 m³/ngày, xử lý đạt quy định cho phép đầu nối của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 07 bể;
- Thể tích: tổng thể tích 60,5 m³;
- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 + Nước thải chứa crom từ bể rửa sau mạ crom → Bể nước thải crom → Bể hoàn nguyên (*);
 + Nước thải chứa cyanua từ bể rửa sau mạ đồng và niken → Bể nước thải cyanua → Bể oxy hóa 1 → Bể oxy hóa 2 (**);
 + Nước thải tổng hợp (gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải...) + (*) + (**) → Bể chứa nước thải tổng hợp → Bể tuyển nổi → Bể điều hòa → Bể khuấy nhanh → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể lắng hóa học → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH → Bể Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể lọc MBR → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước thải đầu ra → Bồn lọc cát tự động → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Châu Đức.

- Công suất thiết kế: 325 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Ca(OCl)₂, H₂SO₄, NaHSO₃, Polymer.
- Phương thức xả thải: tự chảy.
- Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Châu Đức.
- Vị trí xả thải: 01 vị trí tại hố ga thoát nước thải đầu nối vào tuyến công thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Châu Đức. Toạ độ X = 1169080.220, Y = 438236.692 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', vĩ độ 3°).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.
- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được

hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Châu Đức trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn đầu vào Khu công nghiệp Châu Đức mới được xả vào vị trí đầu nổi. Thường xuyên tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sau xử lý vượt ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư Khu công nghiệp Châu Đức và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026. 



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 109 /GPMT-BQL ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ chuyên mạ điện (lầu 2);
- Nguồn số 02: Khí thải từ chuyên sơn điện di (lầu 2);
- Nguồn số 03: Khí thải quá trình sấy sau sơn tĩnh điện và sấy sau sơn điện di (lầu 2);
- Nguồn số 04: Khí thải quá trình sơn điện di (lầu 2).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (m)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 (KT1): Ống thải của HTXL khí thải phát sinh từ quy trình mạ và quy trình xử lý bề mặt công suất 44.000 m ³ /giờ.	X = 1169202; Y = 438300
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 (KT2): Ống thải của HTXL khí thải từ chuyên sơn điện di công suất 54.000 m ³ /giờ	X = 1169212; Y = 438294
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 (KT3): Ống thải của HTXL khí thải sấy sau sơn tĩnh điện và sấy sau sơn điện di công suất 8.000 m ³ /giờ.	X = 1169239; Y = 438267
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 (KT4): Ống thải của HTXL khí thải từ quá trình sơn điện di công suất 7.000 m ³ /giờ	X = 1169243; Y = 438243

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải xả vào môi trường thông qua ống thải theo phương thức xả trực tiếp, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B - K_v=1,0; K_p=0,8)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160	40		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	20		
4	HCl	mg/Nm ³	40	8		
II	Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160	40		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	20		
4	Toluen	mg/Nm ³	750	120	06 tháng/lần	
5	Xylen	mg/Nm ³	870	120		
II	Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160	40		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	20		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ chuyền mạ điện (lầu 2) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải KT1, ống xả thải làm bằng vật liệu PP (Polypropylene) có đường kính 1.200 mm, chiều cao 08 m (Dòng thải số 01);

- Nguồn số 02: Khí thải từ chuyền sơn điện di (lầu 2) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải KT2, ống xả thải làm bằng vật liệu PP (Polypropylene) có đường kính 1.300 mm, chiều cao 08 m (Dòng thải số 02);

- Nguồn số 03: Khí thải quá trình sấy sau sơn tĩnh điện và sấy sau sơn điện di (lầu 2) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải KT3, ống xả thải làm bằng vật liệu PP (Polypropylene) có đường kính 660 mm, chiều cao 08 m (Dòng thải số 03);

- Nguồn số 04: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình sơn điện di (lầu 2) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải KT4, ống xả thải làm bằng vật liệu PP (Polypropylene) có đường kính 650 mm, chiều cao 08 m (Dòng thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị có hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải - KT1 (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Tháp phun rửa axit → Tháp phun rửa kiềm → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, H₂SO₄.

1.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải – KT2 (Nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hộp áp tĩnh → Tháp phun lọc xoáy → Máy khử sương → Hộp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, H₂SO₄.

1.2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải – KT3 (Nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hộp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, H₂SO₄.

1.2.1.4. Hệ thống xử lý khí thải – KT4 (Nguồn số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Tháp rửa khí (Scrubber) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, H₂SO₄.

1.2.2. Công trình, thiết bị không có hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng của hệ thống xử lý khí thải để trong trường hợp gặp sự cố sẽ sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ chuyển mạ điện, công suất 44.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ chuyển sơn điện di, công suất 54.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khí thải quá trình sấy sau sơn tĩnh điện và sấy sau sơn điện di, công suất 8.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn điện di, công suất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Lấy mẫu đánh giá hiệu suất xử lý tại 04 ống thải sau xử lý theo vị trí được cấp tại mục 2.1 Phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trước 20 ngày, trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý khí thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định. 



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 109 /GPMT-BQL ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 02: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải chuyển mạ điện;
- Nguồn số 03: Từ quạt hút của thống xử lý khí thải chuyển sơn điện di ED;
- Nguồn số 04: Từ quạt hút của thống xử lý khí thải quá trình sấy sau sơn tĩnh điện và sấy sau sơn điện di;
- Nguồn số 05: Từ quạt hút của thống xử lý khí thải công đoạn sơn điện di.

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Ban ngày Từ 06:00 ~ trước 18:00 (dBA)	Tối Từ 18:00 ~ trước 22:00 (dBA)	Ban đêm Từ 22:00 ~ trước 06:00 (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
70	65	60	-

3.2. Độ rung:

Ban ngày 06:00 ~ trước 22:00 (dB)	Ban đêm 22:00 ~ trước 06:00 (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ
70	65	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn.
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân.
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Các thiết bị phục vụ sản xuất và thiết bị phụ trợ cho dự án được lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, được kiểm tra kỹ trước và vận hành theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. 

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 109 /GPMT-BQL ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
			Giai đoạn 1
1	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	35
2	Dầu nhớt thải từ công đoạn gia công cơ khí chi tiết kim loại	17 02 03	250
3	Bột sơn rơi vãi thất thoát (do bột sơn được thu hồi tái sử dụng liên tục, nên lượng thất thoát rơi vãi chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 1% tổng khối lượng sử dụng)	19 12 02	4.020
4	Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	17.700
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	11.000
6	Bazo tẩy thải (Cặn đậm đặc từ bể tẩy dầu)	07 01 03	6.700
7	Axit tẩy thải (Cặn đậm đặc chứa axit từ bể tẩy gỉ)	07 01 01	14.700
8	Cặn đậm đặc chứa đồng từ bể mạ đồng (thành phần chủ yếu $\text{Cu}_2\text{P}_2\text{O}_7$)	07 02 03	4.200
9	Cặn đậm đặc chứa Niken từ bể mạ Niken (thành phần chủ yếu NiSO_4 , NiCl_2)	07 02 03	13.800
10	Cặn đậm đặc chứa crom từ bể mạ crom (thành phần chủ yếu là $\text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3$)	07 02 03	10.200
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	350
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	210
13	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	30.883
Tổng cộng			114.048

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
		Giai đoạn 1
1	Bao bì, pallet gỗ, thùng carton, nút xốp, vĩ nhựa, nilong	2.000
2	Nguyên vật liệu hỏng, vật liệu dư thừa sau gia công	1.000
3	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng	500
4	Chất thải khác (nhựa, bàn ghế, tủ,... hư hỏng)	500
Tổng cộng		4.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
		Giai đoạn 1
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên	15.163,2

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ dự án không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được Chủ dự án quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kiên cố bằng gạch và bê tông cốt thép, có mái che, nền cao ráo, kho được xây dựng ngăn cách bằng tường bê tông với các khu vực khác.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong

trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, bao.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng kiên cố, gồm kết cấu bê tông cốt thép và tường xây gạch block tạo thành, nền bê tông phẳng nhẵn, có treo biển tên riêng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất rắn sinh hoạt: Thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn tại khu vực phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 109 /GPMT-BQL ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất đối với Giai đoạn 1 (gồm: dây chuyền sản xuất đầu cắm điện, khung tai nghe và chụp tai nghe, khung lưới loa âm thanh các loại, Sản phẩm linh kiện điện tử tương tự (hộp đựng tai nghe)) và các yêu cầu bảo vệ môi trường tương ứng của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 3555/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Shen Ming Việt Nam” tại Lô 28, đường Đ.10, Khu công nghiệp Châu Đức, xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có một số nội dung thay đổi so với Quyết định nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3555/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2024 nêu trên: thực hiện hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất đối với Giai đoạn 2 và các yêu cầu bảo vệ môi trường tương ứng của dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp

luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định.

6. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của dự án trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

